BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ
CÁC CÔNG TY CON

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
Ký ngày: 29/8/2024 16:55:26

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 54

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/9/2023 về việc cập nhật thay đổi địa chỉ Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SMC J.S.C

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Trụ sở chính: 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
Ông	Vũ Anh Nguyên	Thành viên
Ông	Kishimoto Hideki	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà	Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 01/02/2024)
Ông	Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông	Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-SMC ngày 06 tháng 12 năm 2023.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0624189-SXHN/MOORE AISC-DN7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty") **và các công ty Con** (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

MOORE AISC

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con** tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0111-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.304.982.343.860**	**3.981.869.829.063**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**285.067.551.410**	**669.710.791.326**
1. Tiền	111		234.567.551.410	127.210.791.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.500.000.000	542.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**490.500.000.000**	**488.551.095.890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		490.500.000.000	488.551.095.890
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.465.591.237.578**	**1.647.710.470.088**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.948.436.658.818	1.999.235.012.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48.969.566.245	83.452.891.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	84.100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	26.892.299.457	34.212.330.986
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(558.707.286.942)	(553.289.764.948)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**773.218.438.981**	**841.377.700.626**
1. Hàng tồn kho	141		801.204.531.504	854.804.748.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.986.092.523)	(13.427.047.674)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**290.605.115.891**	**334.519.771.133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	17.493.008.565	8.884.496.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		270.854.430.425	323.205.460.581
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17a	2.257.676.901	2.429.814.314
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.911.680.691.472**	**2.196.821.234.663**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**34.440.865.274**	**35.615.308.034**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	20.341.137.042	20.341.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	34.440.865.274	35.615.308.034
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(20.341.137.042)	(20.341.137.042)
II. Tài sản cố định	**220**		**1.348.604.662.473**	**1.451.370.890.406**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	959.066.246.463	1.012.009.354.742
- Nguyên giá	*222*		*1.792.449.249.491*	*1.835.901.941.819*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(833.383.003.028)*	*(823.892.587.077)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	285.028.818.327	300.892.216.495
- Nguyên giá	*225*		*339.831.675.532*	*347.870.175.532*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(54.802.857.205)*	*(46.977.959.037)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	104.509.597.683	138.469.319.169
- Nguyên giá	*228*		*113.435.841.108*	*147.043.741.108*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(8.926.243.425)*	*(8.574.421.939)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**6.659.284.610**	**6.840.901.463**
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(2.421.558.040)	(2.239.941.187)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**405.942.693**	**50.015.847.390**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	405.942.693	50.015.847.390
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**250.500.815.305**	**270.702.708.211**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		119.333.635.305	124.684.556.544
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		157.147.500.000	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.980.320.000)	(26.454.918.430)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.000.000.000	7.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**271.069.121.117**	**382.275.579.159**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	257.576.817.743	368.206.756.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13a	13.492.303.374	14.068.822.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.216.663.035.332**	**6.178.691.063.726**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.329.676.312.810**	**5.380.921.223.677**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.031.877.738.178**	**5.007.005.374.944**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	1.483.262.663.091	2.009.778.690.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	57.634.890.190	65.854.745.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17b	29.594.094.278	19.509.132.725
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	11.602.908.630	29.757.896.661
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	2.050.826.414	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	190.273.475.302	190.215.405.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	2.251.370.436.964	2.685.470.160.731
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.088.443.309	6.419.343.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**297.798.574.632**	**373.915.848.733**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	262.900.749	315.480.900
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20bcd	255.765.461.458	331.830.155.408
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.13b	41.770.212.425	41.770.212.425
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**886.986.722.522**	**797.769.840.049**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**886.986.722.522**	**797.769.840.049**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(68.342.575.809)	(168.865.083.788)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(168.865.083.788)	343.601.547.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.522.507.979	(512.466.631.214)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(33.871.638.829)	(22.566.013.323)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.216.663.035.332**	**6.178.691.063.726**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.471.615.353.762	7.433.629.448.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		890.454.493	627.654.491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	4.470.724.899.269	7.433.001.794.182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.450.293.284.881	7.351.201.117.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**20.431.614.388**	**81.800.676.194**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	226.608.097.773	66.325.924.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	120.667.771.306	180.944.052.073
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*88.832.777.862*	*153.522.468.661*
8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(317.091.278)	(2.735.681.973)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	48.286.505.432	65.560.853.991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	51.472.942.767	268.781.333.595
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ) (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**26.295.401.378**	**(369.895.321.005)**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	119.010.760.268	6.706.499.241
13. Chi phí khác	32	VI.7	30.928.469.902	20.523.079.265
14. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	**40**		**88.082.290.366**	**(13.816.580.024)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ) (50 = 30 + 40)	**50**		**114.377.691.744**	**(383.711.901.029)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	24.584.290.104	1.617.756.999
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		576.519.167	575.342.846
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ) (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**89.216.882.473**	**(385.905.000.874)**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		100.522.507.979	(364.604.850.973)
Cổ đông không kiểm soát	62		(11.305.625.506)	(21.300.149.901)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**1.366**	**(4.953)**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**686**	**(4.953)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**114.377.691.744**	**(383.711.901.029)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-11	56.994.050.297	46.808.149.059
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	26.501.968.413	137.531.030.112
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	353.404.101	771.804.265
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(333.492.939.539)	(49.628.533.147)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	88.832.777.862	153.522.468.661
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(46.433.047.122)**	**(94.706.982.079)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		128.388.920.248	528.377.718.391
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		53.600.216.796	269.759.419.381
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(550.067.303.123)	15.153.097.756
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		104.730.226.211	2.532.997.088
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.750.582.407)	(150.000.888.988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(9.391.937.448)	(9.068.949.739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(330.900.000)	(284.192.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(413.254.406.845)**	**561.762.219.456**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.228.303.946)	(228.743.092.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		212.668.150.116	10.933.298.245
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.870.000.000)	(509.407.151.127)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		293.921.095.890	651.574.828.054
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		109.719.952.397	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228.502.714.811	57.055.382.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**540.713.609.268**	**(18.586.734.612)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	3.825.315.089.775	5.330.325.400.205
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(4.308.855.496.094)	(5.672.362.135.423)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(28.809.473.708)	(38.157.544.838)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(512.349.880.027)**	**(380.194.280.056)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(384.890.677.604)**	**162.981.204.788**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**669.710.791.326**	**813.933.205.557**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		247.437.688	990.285.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	V.1	**285.067.551.410**	**977.904.696.021**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/9/2023 về việc cập nhật thay đổi địa chỉ Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 681 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2024, tình hình kinh doanh của Tập đoàn vẫn tiếp tục chịu sự ảnh hưởng nặng nề của nền kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau:

- Thị trường bất động sản đang dần hồi phục nhưng chậm bởi hiện đang gặp khó khăn bởi các chính sách tín dụng bất động sản siết chặt, thị trường trái phiếu doanh nghiệp gặp khó khăn, lãi suất tín dụng trên đà tăng lại và thị trường dân dụng sức mua tăng chậm;

- Tình hình chính trị thế giới vẫn chưa ổn định nên các nên kinh tế lớn như Mỹ, Châu Âu … vẫn đang gặp khó khăn dẫn đến giá trị xuất khẩu giảm dù sản lượng xuất khẩu tăng.

- Bên cạnh đó, những yếu tố bất lợi nêu trên kéo theo tâm lý người tiêu dùng e dè, thắt chặt chi tiêu làm cho sức tiêu thụ cũng như giá thép tăng giảm thất thường dẫn đến các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép phải sản xuất cầm chừng, luân phiên sản xuất nên giá thành sản phẩm tăng hơn.

Theo Nghị quyết số 312/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của HĐQT Công ty đã thống nhất thông qua chủ trương thu hẹp sản xuất kinh doanh, nhân sự trong toàn hệ thống SMC, tiết giảm tất cả các chi phí phát sinh để duy trì hoạt động của hệ thống SMC nói chung và Công ty nói riêng.

Theo Nghị quyết số 170/2024/NQ-HĐQT ngày 11/4/2024, HĐQT của Công ty đã thống nhất thông qua việc chuyển nhượng trụ sở chính của Công ty. Vào ngày 27/5/2024, Công ty đã tiến hành thuê lại từ cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản này để tiếp tục duy trì hoạt động của Công ty tại địa chỉ đã đăng ký.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 815 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 958 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn

7.1. Tổng số các công ty Con:

Tập đoàn có mười (10) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có mười (10) công ty Con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.				
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường N7, KCN Phú Mỹ II, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Thiết bị - Tự động SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.				

7.3. Danh sách các công ty Liên kết, Liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có ba (03) công ty Liên kết, Liên doanh, cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - Summit	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC - Toami	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016 ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tập đoàn thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2024.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2024.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty/Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: trích lập theo thông tư quy định;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất thành phẩm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm (tiếp theo)

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (trước 01/07/2004) mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:	***Thời gian***
Nhà xưởng, vật kiến trúc	*10 - 30 năm*
Máy móc, thiết bị	*06 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 15 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 15 năm*
Tài sản cố định thuê tài chính	*06 - 15 năm*
Chương trình phần mềm	*02 - 20 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng	*25 năm*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tê, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Tập đoàn đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

15. Các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

17. Trái phiếu

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

17. Trái phiếu (tiếp theo)

- Các khoản chiết khấu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế: đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Tập đoàn đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn là 20%, riêng Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ và Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ là được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án đầu tư mới liên quan đến sản xuất thép cao cấp, thép hợp kim như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm kể từ khi có doanh thu; miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tính từ năm đầu tiên công ty này có phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án.

Các báo cáo thuế của các công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

27. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

28. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
Tiền	**234.567.551.410**	**127.210.791.326**
Tiền mặt	572.883.296	475.400.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	233.994.668.114	126.735.390.888
Các khoản tương đương tiền	**50.500.000.000**	**542.500.000.000**
(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (lãi suất từ 0,2% - 2,6%/năm)	50.500.000.000	542.500.000.000
Cộng	**285.067.551.410**	**669.710.791.326**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần cho các khoản vay tại các ngân hàng: Xem thuyết minh V.20.

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 45-46).

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.948.436.658.818**	**(556.854.386.301)**	**1.999.235.012.077**	**(553.277.864.948)**
Khách hàng trong nước (*)	**1.919.170.270.364**	**(556.854.386.301)**	**1.972.809.456.256**	**(553.277.864.948)**
Công ty TNHH SX TM Cơ khí Hiếu Hạnh	57.626.944.312	-	37.508.117.248	-
Công ty CP Tập đoàn Thép Tiến Lên	40.559.497.440	-	-	-
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	440.796.852.909	(126.342.127.808)	440.796.852.909	(179.689.483.528)
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	(81.596.539.992)	169.260.183.239	(65.665.149.920)
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	(63.396.074.121)	131.505.957.524	(52.622.295.424)
Công ty TNHH Thành phố AQUA	113.638.200.970	(54.782.429.232)	113.638.200.970	(45.277.455.611)
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	24.820.341.776	-	64.849.090.929	-
Các khách hàng khác	940.962.292.194	(230.737.215.148)	1.015.251.053.437	(210.023.480.465)
Khách hàng nước ngoài (1,158,868.66 USD)	**29.266.388.454**	-	**26.425.555.821**	-
Peb Steel Myanmar Limited	9.275.181.188	-	8.838.326.225	-
Eoun Steel Co., Ltd.	8.838.309.591	-	10.790.536.719	-
Các khách hàng khác	11.152.897.675	-	6.796.692.877	-
Cộng	**1.948.436.658.818**	**(556.854.386.301)**	**1.999.235.012.077**	**(553.277.864.948)**
b. Dài hạn	**20.341.137.042**	**(20.341.137.042)**	**20.341.137.042**	**(20.341.137.042)**
Khách hàng trong nước	**20.341.137.042**	**(20.341.137.042)**	**20.341.137.042**	**(20.341.137.042)**
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	(16.731.432.764)	16.731.432.764	(16.731.432.764)
Các khách hàng khác	3.609.704.278	(3.609.704.278)	3.609.704.278	(3.609.704.278)
Cộng	**1.968.777.795.860**	**(577.195.523.343)**	**2.019.576.149.119**	**(573.619.001.990)**

(*) Trong đó, khoản phải thu khách hàng gốc ngoại tệ là 53,618.22 USD tương đương 1.351.500.853 VND.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	**47.890.793.890**	**(1.852.900.641)**	**76.923.184.723**	**(11.900.000)**
Công ty CP Thép Hoà Phát Dung Quất	10.100.948.484	-	-	-
Công ty TNHH Sắt Thép Thiên Ân	17.864.176.401	-	28.940.190.558	-
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	(1.694.150.641)	12.000.000.000	-
Các đối tượng khác	7.925.669.005	(158.750.000)	35.982.994.165	(11.900.000)
Nhà cung cấp nước ngoài (43,316 USD)	**1.078.772.355**	-	**6.529.707.250**	-
Hyundai Corporation	-	-	5.548.175.926	-
Các đối tượng khác	1.078.772.355	-	981.531.324	-
Cộng	**48.969.566.245**	**(1.852.900.641)**	**83.452.891.973**	**(11.900.000)**

5. Phải thu khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**26.892.299.457**	-	**34.212.330.986**	-
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	4.597.831.130	-	7.659.119.558	-
Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng	3.538.523.500	-	5.830.839.041	-
Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển	11.997.979.363	-	13.739.059.312	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	4.635.286.287	-	4.736.685.198	-
Các khoản tạm ứng	524.119.900	-	322.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.454.791.500	-	1.799.324.148	-
Phải thu khác	143.767.777	-	125.303.729	-
b. Dài hạn	**34.440.865.274**	-	**35.615.308.034**	-
Ký quỹ thuê tài chính	33.910.865.274	-	35.085.308.034	-
Các khoản ký quỹ khác	530.000.000	-	530.000.000	-
Cộng (*)	**61.333.164.731**	-	**69.827.639.020**	-

(*) Trong đó, bao gồm khoản ký quỹ thuê tài chính có gốc ngoại tệ là 588,000.00 USD tương đương 14.851.704.000 VND.

6. Nợ xấu: (Xem trang 47-49).

7. Hàng tồn kho

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	284.173.938.476	(2.525.903.350)	410.145.501.094	(1.656.862.019)
Công cụ, dụng cụ	33.659.236.003	-	37.231.574.821	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	1.149.895.648	-	3.059.875.546	-
Thành phẩm	257.529.906.364	(21.448.665.918)	283.440.735.500	(9.556.657.588)
Hàng hoá	224.691.555.013	(4.011.523.255)	120.927.061.339	(2.213.528.067)
Cộng	**801.204.531.504**	**(27.986.092.523)**	**854.804.748.300**	**(13.427.047.674)**

7. Hàng tồn kho (tiếp theo)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối năm: xem thuyết minh số "V.20 - Vay và nợ thuê tài chính".

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

8. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 50).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	346.315.630.077	1.554.545.455	347.870.175.532
Tăng trong kỳ	-	-	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	*(8.038.500.000)*	-	*(8.038.500.000)*
Số dư cuối kỳ	**338.277.130.077**	**1.554.545.455**	**339.831.675.532**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.416.595.401	561.363.636	46.977.959.037
Khấu hao trong kỳ	*12.496.123.547*	*129.545.455*	*12.625.669.002*
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	*(4.800.770.834)*	-	*(4.800.770.834)*
Số dư cuối kỳ	**54.111.948.114**	**690.909.091**	**54.802.857.205**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	299.899.034.676	993.181.819	300.892.216.495
Số dư cuối kỳ	**284.165.181.963**	**863.636.364**	**285.028.818.327**

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	134.276.829.767	12.766.911.341	147.043.741.108
Thanh lý, nhượng bán	*(33.607.900.000)*	-	*(33.607.900.000)*
Số dư cuối kỳ	**100.668.929.767**	**12.766.911.341**	**113.435.841.108**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.574.421.939	8.574.421.939
Khấu hao trong kỳ	-	*351.821.486*	*351.821.486*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**8.926.243.425**	**8.926.243.425**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	134.276.829.767	4.192.489.402	138.469.319.169
Số dư cuối kỳ	**100.668.929.767**	**3.840.667.916**	**104.509.597.683**

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay: 100.668.929.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.992.013.816 VND.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê (Cơ sở hạ tầng) (*)

	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế	2.239.941.187	181.616.853	-	2.421.558.040
Giá trị còn lại	**6.840.901.463**			**6.659.284.610**

(*) Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m2.

Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2024, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024	01/01/2024
Các khoản chi phí tư vấn, thiết kế dự án xây dựng nhà xưởng 5 ha	-	5.500.000.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng, nhà kho, văn phòng tại Đà Nẵng	-	39.622.998.733
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	405.942.693	4.892.848.657
Cộng	**405.942.693**	**50.015.847.390**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2024	01/01/2024
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.062.173.258	12.261.604.770
- Chi phí khấu hao	1.413.077.545	1.607.418.245
- Chi phí thuê nhà xưởng	146.330.133	161.107.526
- Lãi/ (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(129.277.562)	38.692.000
Cộng	**13.492.303.374**	**14.068.822.541**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế như sau:		
- Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	41.770.212.425	41.770.212.425
Cộng	**41.770.212.425**	**41.770.212.425**

14. Chi phí trả trước

		30/6/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		**17.493.008.565**	**8.884.496.238**
Chi phí tư vấn thiết kế dự án 5ha		4.125.000.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		1.641.734.345	3.354.238.055
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng năm 2024 chờ phân bổ		4.365.077.357	-
Chi phí chờ phân bổ khác		7.361.196.863	5.530.258.183
b. Chi phí trả trước dài hạn		**257.576.817.743**	**368.206.756.618**
Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ	(*)	225.307.815.076	327.472.914.179
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		14.402.884.552	15.374.457.651
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		4.803.818.056	9.658.118.809
Chi phí chờ phân bổ khác		13.062.300.059	15.701.265.979
Cộng		**275.069.826.308**	**377.091.252.856**

14. Chi phí trả trước (tiếp theo)

(*) Bao gồm:	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	37.500.118.485	38.207.667.890
Chi phí thuê đất tại đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	23.109.500.000	23.494.658.333
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	1.325.382.977	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I (5 ha) tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	5.013.872.045
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ II, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (***)	163.372.813.614	166.007.858.995
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh	-	93.423.473.939
Cộng	**225.307.815.076**	**327.472.914.179**

(**) Khoản trả trước tiền thuê đất tương ứng 12 tháng tiền thuê đất được miễn theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang chờ xử lý.

(***) Khoản chi phí thuê đất và chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất này đang là tài sản thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số "V.20 - Vay và nợ thuê tài chính").

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024		**01/01/2024**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Nhà cung cấp trong nước	**1.448.784.788.705**	**1.448.784.788.705**	**1.335.466.782.854**	**1.335.466.782.854**
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	670.652.842.715	670.652.842.715	638.202.817.115	638.202.817.115
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	57.907.640.101	57.907.640.101	62.505.199.047	62.505.199.047
Công ty CP China Steel & Nippon Steel Việt Nam	87.504.555.347	87.504.555.347	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	129.469.532.229	129.469.532.229	78.014.632.023	78.014.632.023
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	141.340.440.761	141.340.440.761	256.769.301.863	256.769.301.863
Các đối tượng khác	361.909.777.552	361.909.777.552	299.974.832.806	299.974.832.806
Nhà cung cấp nước ngoài (1,353,506.76 USD)	**34.477.874.386**	**34.477.874.386**	**674.311.908.008**	**674.311.908.008**
Hangzhou Cogeneation (Hong Kong) Co., Ltd	32.401.805.527	32.401.805.527	-	-
WuChan ZhongDa International Group Co., Ltd.	-	-	121.681.635.583	121.681.635.583
Arsen International (HK) Limited	-	-	218.696.322.418	218.696.322.418
Các đối tượng khác	2.076.068.859	2.076.068.859	333.933.950.007	333.933.950.007
Cộng	**1.483.262.663.091**	**1.483.262.663.091**	**2.009.778.690.862**	**2.009.778.690.862**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2024	01/01/2024
Khách hàng trong nước	**53.870.814.546**	**62.274.200.890**
Công ty CP Đầu tư Địa ốc No Va	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH SMC Toami (Xem thuyết minh X.3)	92.000.000	92.000.000
Các đối tượng khác	13.778.814.546	22.182.200.890
Khách hàng nước ngoài (148,991.66 USD)	**3.764.075.644**	**3.580.544.480**
DH Quang Trading Co., Ltd.	1.474.431.442	-
Các khách hàng khác	2.289.644.202	3.580.544.480
Cộng	**57.634.890.190**	**65.854.745.370**

17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.401.889.100	17.401.889.100	-
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	28.987.259	-	-	28.987.259
Thuế TNDN nộp thừa	1.416.059.861	-	-	1.416.059.861
Thuế TNCN nộp thừa	984.767.194	210.772.957	38.635.544	812.629.781
Cộng	**2.429.814.314**	**17.612.662.057**	**17.440.524.644**	**2.257.676.901**
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.140.099.866	1.372.493.678	6.512.593.544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.217.279.063	24.584.290.104	9.391.937.448	29.409.631.719
Thuế thu nhập cá nhân	151.753.796	680.187.515	703.034.308	128.907.003
Thuế nhập khẩu	-	31.963.512	31.963.512	-
Các loại thuế khác	-	97.179.297	41.623.741	55.555.556
Cộng	**19.509.132.725**	**26.766.114.106**	**16.681.152.553**	**29.594.094.278**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả	2.904.005.585	5.009.444.955
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	4.687.253.282	8.340.079.994
Trích trước chi phí sản xuất	700.000.000	1.671.824.910
Chi phí lương phải trả	-	4.091.422.502
Thù lao HĐQT phải trả	2.260.505.110	2.260.505.110
Chi phí phải trả khác	1.051.144.653	8.384.619.190
Cộng	**11.602.908.630**	**29.757.896.661**

19. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	**2.050.826.414**	-
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa		
- Các khách hàng khác	2.050.826.414	-
b. Dài hạn	**262.900.749**	**315.480.900**
Doanh thu nhận trước từ việc cung cấp dịch vụ	262.900.749	315.480.900
Cộng	**2.313.727.163**	**315.480.900**

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**2.251.370.436.964**	**2.251.370.436.964**	**2.685.470.160.731**	**2.685.470.160.731**
(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.439.610.122.361	1.439.610.122.361	1.295.864.268.157	1.295.864.268.157
(1) Ngân hàng TNHH CTBC	-	-	102.834.819.893	102.834.819.893
(1) Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	73.385.052.167	73.385.052.167	98.555.073.010	98.555.073.010
(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	361.834.813.465	361.834.813.465	168.379.436.137	168.379.436.137
(1) Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	172.219.043.039	172.219.043.039
(1) Ngân hàng TMCP Tiên Phong	16.272.955.298	16.272.955.298	71.138.493.038	71.138.493.038
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	41.986.159.103	41.986.159.103	299.972.011.400	299.972.011.400
(1) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	162.274.355.088	162.274.355.088	146.353.635.555	146.353.635.555
(2) Vay cá nhân	73.070.000.000	73.070.000.000	32.430.000.000	32.430.000.000
(3) Vay doanh nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	79.936.979.482	79.936.979.482	294.723.380.502	294.723.380.502
b. Vay dài hạn	**31.067.731.250**	**31.067.731.250**	**105.349.008.760**	**105.349.008.760**
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	51.800.000.006	51.800.000.006
(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	55.921.916.250	55.921.916.250	68.349.008.750	68.349.008.750
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(24.854.185.000)	(24.854.185.000)	(14.799.999.996)	(14.799.999.996)
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	**111.472.730.219**	**111.472.730.219**	**113.306.146.657**	**113.306.146.657**
(5) Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	12.390.211.093	12.390.211.093	17.658.145.069	17.658.145.069
(6) Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	48.424.526.558	48.424.526.558	56.239.822.580	56.239.822.580
(7) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	105.740.787.050	105.740.787.050	120.229.539.320	120.229.539.320
Nợ dài hạn đến hạn trả	(55.082.794.482)	(55.082.794.482)	(80.821.360.312)	(80.821.360.312)
d. Trái phiếu (theo mệnh giá)	**113.224.999.989**	**113.224.999.989**	**113.174.999.991**	**113.174.999.991**
(8) Bên liên quan	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000	113.450.000.000
Đối tượng khác	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(225.000.011)	(225.000.011)	(1.172.979.815)	(1.172.979.815)
Nợ trái phiếu đến hạn trả	-	-	(199.102.020.194)	(199.102.020.194)
Cộng	**2.507.135.898.422**	**2.507.135.898.422**	**3.017.300.316.139**	**3.017.300.316.139**

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

a. Vay ngắn hạn

Toàn bộ các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nêu dưới đây có lãi suất dao động từ 4% đến 9,2%/năm.

(1) Tại ngày 30/6/2024, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC và Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ;
- Một số hợp đồng tiền gửi;
- Một số công trình xây dựng, máy móc, thiết bị;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê;
- Hợp đồng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong đó bao gồm các tài sản do Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết.

(2) Các khoản vay từ các cá nhân khác theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp có số dư tại 30/6/2024 là 73,07 tỷ VND; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm; tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(3) Là khoản nhận hỗ trợ tài chính từ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt không lãi suất, tín chấp.

b. Vay dài hạn

Khoản vay ngân hàng dài hạn nêu dưới đây có lãi suất tại 30/6/2024 là 8,5%/năm.

(4) Tại ngày 30/6/2024, các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê.

c. Nợ thuê tài chính dài hạn

Tất cả các khoản nợ thuê tài chính có lãi suất thuê tại 30/6/2024 dao động từ 4,95% - 8,97%/năm.

Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời gian thuê	Số dư nợ thuê tại 30/6/2024	Nợ thuê tài chính đến hạn trả
(5) Nợ thuê tài chính với **Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease**				
C210139202 ngày 29/01/2021	Máy quang phổ	60 tháng	341.224.000 VND	204.734.400 VND
B210445801 ngày 28/4/2021	Xe ô tô tải hiệu Hino	60 tháng	718.200.000 VND	307.800.000 VND
C220714302 ngày 29/9/2022	Máy kiểm tra dặc tính cơ lý của vật liệu đồng	60 tháng	895.356.000 VND	311.018.400 VND
C211026802 ngày 03/11/2021	Dây chuyền sản xuất ống thép hàn	60 tháng	5.999.716.800 VND	2.571.307.200 VND
C221149002 ngày 21/12/2022	Hai dây chuyền sản xuất ống thép hàn	42 tháng	4.435.714.293 VND	2.129.142.852 VND

c. Nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời gian thuê	Số dư nợ thuê tại 30/6/2024	Nợ thuê tài chính đến hạn trả
(6) Nợ thuê tài chính với **Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**				
82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020	Dây chuyền tẩy gỉ	60 tháng	4.950.759.666 VND	2.475.379.830 VND
82.21.03/CTTC ngày 10/3/2021	Hệ thống xử lý axit	48 tháng	2.267.995.926 VND	2.267.995.926 VND
54.22.05/CTTC ngày 04/4/2022	Dây chuyền xả băng	60 tháng	3.369.498.282 VND	962.713.788 VND
54.22.06/CTTC ngày 26/12/2022	Cầu trục dầm đôi	60 tháng	2.180.362.662 VND	622.960.764 VND
82.22.02/CTTC ngày 26/4/2022	Dây chuyền ép - chấn - dập liên hoàn	72 tháng	35.655.910.022 VND	9.301.541.736 VND
(7) Nợ thuê tài chính với **Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam** theo các hợp đồng sau:				
2021-00035-000 ngày 17/5/2021	Dây chuyền cắt	60 tháng	13.235.916.927 VND	5.476.931.148 VND
2021-00037-000 ngày 17/5/2021	Dây chuyền cắt	60 tháng	4.530.944.623 VND	1.533.466.744 VND
2021-00120-000 ngày 29/7/2021	Dây chuyền máy đột dập	60 tháng	2,024,548.13 USD tương đương 51.571.314.515 VND	674,849.40 USD tương đương 17.190.438.766 VND
2022-00253-000 ngày 18/10/2022	Bốn hệ thống Máy cán ống thép	60 tháng	36.402.610.985 VND	9.707.362.932 VND

d. Trái phiếu (theo mệnh giá)

(8) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là 113.450.000.000 VND cho Bên liên quan (xem thuyết minh X.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 30/6/2024: 5,38%-5,45%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.

21. Phải trả khác ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	168.798.000	77.435.000
Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas	176.800.000.000	189.800.000.000
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	12.978.273.830	-
Các khoản phải trả khác	326.403.472	337.970.286
Cộng	**190.273.475.302**	**190.215.405.286**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 51).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2024	01/01/2024
Hanwa Co., Ltd.	19,57%	144.164.760.000	144.164.760.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,24%	104.901.940.000	104.901.940.000
Nguyễn Cẩm Vân	0,00%	-	101.818.210.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân	4,76%	35.042.800.000	35.042.800.000
Các cổ đông khác	61,44%	452.676.370.000	350.858.160.000
Cộng	**100%**	**736.785.870.000**	**736.785.870.000**

c. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Các thành viên góp vốn thuộc Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	(33.871.638.829)	(22.566.013.323)
Cộng	**(33.871.638.829)**	**(22.566.013.323)**

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*736.785.870.000*	*736.785.870.000*
Vốn góp cuối kỳ	*736.785.870.000*	*736.785.870.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

e. Cổ phiếu	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.678.587	73.678.587
Cổ phiếu phổ thông	*73.678.587*	*73.678.587*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)
Cổ phiếu phổ thông	*(71.750)*	*(71.750)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.606.837	73.606.837
Cổ phiếu phổ thông	*73.606.837*	*73.606.837*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/6/2024		01/01/2024	
	Số lượng	**Giá trị (VND)**	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**
Ngoại tệ - USD	1.857.625,44	46.906.547.251	1.370.293,99	33.013.608.912
Cộng	**1.857.625,44**	**46.906.547.251**	**1.370.293,99**	**33.013.608.912**

	30/6/2024	**01/01/2024**
b. Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	98.677.315.019	98.677.315.019
Cộng	**98.677.315.019**	**98.677.315.019**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm		4.409.306.870.727	7.386.059.030.076
Doanh thu cung cấp dịch vụ		49.906.343.379	37.724.814.626
Doanh thu cho thuê bất động sản		286.636.364	762.375.472
Doanh thu bán phế liệu		12.115.503.292	9.083.228.499
Cộng doanh thu		**4.471.615.353.762**	**7.433.629.448.673**
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Hàng bán bị trả lại		(607.090.640)	(456.839.480)
Giảm giá hàng bán		(283.363.853)	(170.815.011)
Cộng doanh thu thuần	(*)	**4.470.724.899.269**	**7.433.001.794.182**
(*) Trong đó, bao gồm:			
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)		130.807.213.725	207.343.471.926

2. Giá vốn hàng bán	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	4.435.552.623.179	7.414.814.131.986
Giá vốn cho thuê bất động sản	181.616.853	181.616.853
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	14.559.044.849	(63.794.630.851)
Cộng	**4.450.293.284.881**	**7.351.201.117.988**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ, trái phiếu và lãi cho vay	9.607.226.470	38.211.794.747
Lãi ứng vốn	-	326.794.521
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.920.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.616.390.408	15.874.043.010
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào đơn vị khác	207.468.619.935	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.915.860.960	993.292.155
Cộng	**226.608.097.773**	**66.325.924.433**

4. Chi phí tài chính	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu	88.832.777.862	153.522.468.661
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	6.525.401.570	(691.850.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.205.557.982	5.302.915.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	353.404.101	771.804.265
Chi phí tài chính khác	15.750.629.792	22.038.713.281
Cộng	**120.667.771.306**	**180.944.052.073**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	13.401.615.949	16.875.433.747
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	219.101.231
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.622.872.642	2.643.377.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.832.976.478	41.143.936.389
- Chi phí vận chuyển	*19.690.356.934*	*31.407.966.500*
- Chi phí khác	*9.142.619.544*	*9.735.969.889*
Chi phí bằng tiền khác	3.429.040.363	4.679.004.774
Cộng	**48.286.505.432**	**65.560.853.991**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	14.854.820.924	18.578.554.899
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	427.857.321	1.139.427.462
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.214.171.803	4.065.820.625
Thuế, phí, lệ phí	49.171.731	32.314.115
Dự phòng phải thu khó đòi	5.417.521.994	202.017.510.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.230.970.637	39.025.530.540
Chi phí bằng tiền khác	3.278.428.357	3.922.174.991
Cộng	**51.472.942.767**	**268.781.333.595**

6. Thu nhập khác	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	116.869.745.793	-
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	915.073.611	1.456.258.798
Thu nhập khác	1.225.940.864	5.250.240.443
Cộng	**119.010.760.268**	**6.706.499.241**

7. Chi phí khác	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Chi phí liên quan đến thuế	8.947.449	97.991.311
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	1.010.313.902	1.211.126.682
Lỗ phát sinh từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.426.070.303	-
Lỗ thanh lý TSCĐ	-	3.277.300.936
Chi phí phạt chậm thanh toán	12.823.202.804	14.419.338.345
Chi phí khác	4.659.935.444	1.517.321.991
Cộng	**30.928.469.902**	**20.523.079.265**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.423.545.227.300	4.638.374.685.711
Chi phí nhân công	72.907.861.620	91.454.530.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.542.315.254	46.808.149.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.082.013.158	177.026.474.515
Chi phí khác bằng tiền	12.859.402.130	15.022.502.203
Cộng	**2.671.936.819.462**	**4.968.686.342.214**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	24.810.774.862	-
Công ty TNHH Thép SMC	-	1.617.756.999
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	(226.484.758)	-
Cộng	**24.584.290.104**	**1.617.756.999**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**89.216.882.473**	**(385.905.000.874)**
Trong đó:		
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*(11.305.625.506)*	*(21.300.149.901)*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*100.522.507.979*	*(364.604.850.973)*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông Công ty mẹ	**100.522.507.979**	**(364.604.850.973)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.606.837	73.606.837
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.366**	**(4.953)**

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	100.522.507.979	(364.604.850.973)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**100.522.507.979**	**(364.604.850.973)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.606.837	73.606.837
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm có yếu tố suy giảm	73.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**146.606.837**	**73.606.837**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**686**	**(4.953)**

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
06 tháng đầu năm 2024		
VND	+100	(17.199.035.797)
VND	-100	17.199.035.797
USD	+100	(46.647.673)
USD	-100	46.647.673

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
06 tháng đầu năm 2023		
VND	+100	(17.127.450.351)
VND	-100	17.127.450.351
USD	+100	436.857.183
USD	-100	(436.857.183)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
06 tháng đầu năm 2024	+ 1%	63.269.517
	- 1%	(63.269.517)
06 tháng đầu năm 2023	+ 1%	(8.112.175.613)
	- 1%	8.112.175.613

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 85.804.680.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.655.651.667 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 8.580.468.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 8.580.468.000 VND.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
>181 ngày	1.310.519.332.958
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**1.310.519.332.958**
Dự phòng giảm giá trị	(579.048.423.984)
Giá trị thuần	**731.470.908.974**
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
>181 ngày	1.313.916.139.002
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**1.313.916.139.002**
Dự phòng giảm giá trị	(573.630.901.990)
Giá trị thuần	**740.285.237.012**

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.251.370.436.964	255.765.461.458	-	2.507.135.898.422
Phải trả người bán	1.483.262.663.091	-	-	1.483.262.663.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	188.729.312.102	-	-	188.729.312.102
Cộng	**3.923.362.412.157**	**255.765.461.458**	-	**4.179.127.873.615**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.685.470.160.731	331.830.155.408	-	3.017.300.316.139
Phải trả người bán	2.009.778.690.862	-	-	2.009.778.690.862
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	219.895.866.947	-	-	219.895.866.947
Cộng	**4.915.144.718.540**	**331.830.155.408**	-	**5.246.974.873.948**

Rủi ro thanh khoản là cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và quyền góp vốn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh V.21 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng tài sản đảm bảo của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tài sản đảm bảo mà Công ty đang nắm giữ liên quan đến các khoản phải thu là hợp đồng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong đó bao gồm các tài sản do Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận đầu tư xây dựng tại dự án NovaWorld Phan Thiết với tổng giá trị thẩm định là 454,27 tỷ VND.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 52).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.825.315.089.775	5.330.325.400.205
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.308.855.496.094	5.672.362.135.423
- Tiền trả nợ thuê tài chính	28.809.473.708	38.157.544.838

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty Con vay từ các ngân hàng.

Theo Thông báo số 693/TB-SDGHCM ngày 03/4/2024, cổ phiếu của Công ty bị đưa vào diện cảnh báo và kiểm soát kể từ ngày 10/4/2024.

Đối với khoản phải thu từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Vạn Phú (35.336.394.237 VND) được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Quân đội: Công ty đang khởi kiện vụ việc này để yêu cầu bên Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)

Tại Công ty TNHH SMC Summit (công ty liên kết) có phát sinh khoản phải thu quá hạn thanh toán của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Inox Nguyễn Minh (97.997.566.428 VND): các khoản phải thu này được bảo đảm bằng LC tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB). Hiện tại, SCB đang được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) kiểm soát đặc biệt, cần phải có sự chấp thuận của SBV thì SCB mới được giải ngân thanh toán cho các khoản nợ được bảo đảm bằng LC trên. Công ty TNHH SMC Summit cam kết cùng với Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Inox Nguyễn Minh để tìm cách tháo gỡ để thu hồi toàn bộ số phải thu trên.

Theo đánh giá của Tập đoàn, đến thời điểm lập báo cáo này, không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

Nhận định được các khó khăn hiện tại, Tập đoàn luôn nỗ lực và linh hoạt đưa ra những giải pháp để ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như duy trì tồn kho ở định mức hợp lý, sử dụng nguồn tiền gửi có kỳ hạn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và xuất khẩu, cũng như khai thác có hiệu quả lĩnh vực sản xuất gia công để hỗ trợ cho hoạt động thương mại có thể đang còn khó khăn.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2024 số 195/2024/BBH-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2024 và công bố thông tin số 196/2024/CV-SMC ngày 27/4/2024, Đại hội Đại cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp để tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phần phát hành thêm dự kiến là 73 triệu cổ phần (10.000 VND/cổ phần) nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ vay, nợ nhà cung cấp và bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Thời gian dự kiến thực hiện là trong năm 2024.

Theo Quyết định số 202/2024/QĐXXST-KDTM ngày 25/7/2024 của Tòa án Nhân dân Quận 5, Tp.Hồ Chí Minh liên quan đến việc đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm về việc "Tranh chấp về chứng thư bảo lãnh" giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội và đang trong quá trình xét xử.

Ngoài các sự kiện như đã nêu trên, Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Công ty con của nhà đầu tư
Công ty TNHH SMC - Summit	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH SMC - Toami	Công ty liên kết
Hanwa Co., Ltd.	Nhà đầu tư
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

b. Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Chi phí tài chính (lãi vay trái phiếu)	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Hanwa Co., Ltd.	3.131.830.822	2.936.664.382

b. Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH SMC - Summit	115.306.936.057	182.849.817.200
Công ty TNHH SMC - Toami	6.763.314.399	5.288.880.274
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	5.872.152.560	612.860.000
Hanwa Co., Ltd.	2.028.637.589	2.223.227.899
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	836.173.120	16.368.686.553
Cộng	**130.807.213.725**	**207.343.471.926**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH SMC - Summit	147.908.267.020	273.051.854.191
Công ty TNHH SMC - Toami	1.410.429.200	59.019.278
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	44.557.113.599	103.472.351.312
Cộng	**248.327.743.550**	**376.583.224.781**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Doanh thu tài chính		
Công ty TNHH SMC - Toami	-	326.794.521
Công ty TNHH SMC - Summit	2.780.886.961	3.211.717.872
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	2.252.943.000	2.252.943.000
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	-	281.522.532
Cộng	**5.033.829.961**	**6.072.977.925**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Thu nhập khác		
Công ty TNHH SMC - Summit	267.033.593	-
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	2.444.382.410	1.459.758.798
Cộng	**2.711.416.003**	**1.459.758.798**

c. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:

	30/6/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH SMC - Summit	22.338.650.492	22.115.522.810
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	250.926.000
Công ty TNHH SMC - Toami	103.933.956	54.803.602
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	2.377.757.328	999.759.459
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	-	41.428.079.058
Cộng	**24.820.341.776**	**64.849.090.929**
Phải thu khác ngắn hạn	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	-	12.172.486
Phải thu khách hàng dài hạn	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	3.609.704.278	3.609.704.278
Phải trả người bán	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Công ty TNHH SMC - Summit	45.819.228.752	98.391.687.365
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	95.521.212.009	158.377.614.498
Cộng	**141.340.440.761**	**256.769.301.863**

c. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:

Người mua trả tiền trước	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Công ty TNHH SMC - Toami	92.000.000	92.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Hanwa Co., Ltd.	4.687.253.282	202.585.403
Phải trả ngắn hạn khác	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	12.978.273.830	-
Vay và nợ thuê tài chính	**30/6/2024**	**01/01/2024**
Hanwa Co., Ltd.	113.450.000.000	113.450.000.000

d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Hội đồng quản trị (*)	687.186.835	1.217.423.000
Ban Kiểm soát (**)	585.944.680	614.814.000
Ban Tổng Giám đốc (***)	373.735.500	1.094.335.244
Cộng	**1.646.867.015**	**2.926.572.244**

(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	249.378.000	564.770.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	135.547.200	327.587.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	302.261.635	325.066.000
Cộng	**687.186.835**	**1.217.423.000**

(**) Chi tiết thu nhập của Ban Kiểm soát:	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Bà Võ Thị Tố Ngân	127.431.400	125.453.000
Bà Lê Thị Cẩm Tú	243.292.155	246.077.000
Bà Đặng Thị Thu Trang	215.221.125	243.284.000
Cộng	**585.944.680**	**614.814.000**

(***) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:	**06 tháng đầu năm 2024**	**06 tháng đầu năm 2023**
Ông Đặng Huy Hiệp	214.601.500	489.170.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	155.134.000	358.578.000
Ông Nguyễn Văn Tiến	4.000.000	234.050.000
Ông Nguyễn Bình Trọng	-	12.537.244
Cộng	**373.735.500**	**1.094.335.244**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 53-54).

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 được trình bày lại do cuối năm 2023, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và áp dụng thời gian khấu hao mới này từ đầu năm 2023.

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2023 Số đã trình bày	06 tháng đầu năm 2023 Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	7.370.728.178.037	7.351.201.117.988	(19.527.060.049)
Chi phí bán hàng	25	65.717.572.228	65.560.853.991	(156.718.237)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	270.999.355.981	268.781.333.595	(2.218.022.386)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)	50	(405.613.701.701)	(383.711.901.029)	21.901.800.672
Cổ đông của Công ty mẹ	61	(385.460.872.806)	(364.604.850.973)	20.856.021.833
Cổ đông không kiểm soát	62	(22.345.928.740)	(21.300.149.901)	1.045.778.839
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.237)	(4.953)	284
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(5.237)	(4.953)	284
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(405.613.701.701)	(383.711.901.029)	21.901.800.672
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	75.044.836.740	46.808.149.059	(28.236.687.681)
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	263.424.532.372	269.759.419.381	6.334.887.009
Thuyết minh VI.8 - Chi phí yếu tố				
Chi phí khấu hao tài sản cố định		75.044.836.740	46.808.149.059	(28.236.687.681)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tập đoàn là 68.342.575.809 VND. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 726.895.394.318 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Kế hoạch của chủ sở hữu và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 311 trên Cân đối kế toán) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.483.262.663.091 VND. Tập đoàn tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các nhà cung cấp và cá nhân bằng việc gia hạn thời gian trả nợ;

- Tăng cường dòng tiền thông qua việc đôn đốc, đề xuất những giải pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ còn tồn đọng (quá hạn, tồn đọng), giảm/trả nợ các khoản vay/nợ nhà cung cấp, … tạo hiệu quả thông qua việc tiết giảm chi phí tài chính/lãi vay ngân hàng;

- Đối với khách hàng truyền thống, thường xuyên, có khả năng thanh toán tốt nhưng đang tạm thời chưa xoay vòng vốn kịp trong thời gian ngắn: Tạo điều kiện về thời gian thanh toán công nợ, cân nhắc về việc cung cấp tiếp hàng để khách nợ có thể có cơ hội xoay vòng vốn và tạo ra doanh thu để có thể trả nợ tốt hơn; sau đó trao đổi về lộ trình thanh toán cụ thể và đề nghị khách nợ thanh toán đúng hạn theo như cam kết;

Vì vậy, Tập đoàn tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn và Tập đoàn vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Lâm	Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	**490.500.000.000**	**490.500.000.000**	**488.551.095.890**	**488.551.095.890**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*)	485.500.000.000	485.500.000.000	483.551.095.890	483.551.095.890
- Trái phiếu nắm giữ còn kỳ hạn từ dưới 12 tháng (lãi suất: 8,1%/năm)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b. Dài hạn	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**
- Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn 10 năm (lãi suất: 6,23% - 8,4%/năm)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**497.500.000.000**	**497.500.000.000**	**495.551.095.890**	**495.551.095.890**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, với lãi suất từ 2,9% đến 5,2%/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng: thuyết minh V.20.

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	**103.015.255.066**	**16.318.380.239**	**119.333.635.305**	**103.015.255.066**	**21.669.301.478**	**124.684.556.544**
Công ty TNHH SMC - Summit (1)	41.640.000.000	5.151.555.948	46.791.555.948	41.640.000.000	9.469.851.089	51.109.851.089
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	45.440.755.066	27.101.324.291	72.542.079.357	45.440.755.066	28.133.950.389	73.574.705.455
Công ty TNHH SMC - Toami (1)	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	**157.147.500.000**	**(32.980.320.000)**	**124.167.180.000**	**165.473.070.097**	**(26.454.918.430)**	**372.499.751.667**
Chứng khoán đã niêm yết						
Công ty CP Thép Pomina (POM)	-	-	-	23.578.570.097	(15.903.585.097)	7.674.985.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	-	-	-	89.532.000.000	-	323.013.600.000
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HBC) **(2)**	104.785.000.000	(24.310.120.000)	80.474.880.000	-	-	-
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom						
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(8.670.200.000)	5.329.800.000	14.000.000.000	(10.551.333.333)	3.448.666.667
Các công ty khác						
Công ty TNHH VSSC Steel Center **(3)**	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	**260.162.755.066**	**(16.661.939.761)**	**243.500.815.305**	**268.488.325.163**	**(4.785.616.952)**	**497.184.308.211**

(1) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn: Xem thuyết minh V.20.

(2) Vào ngày 29/6/2024, Hội đồng Quản trị Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC") đã thông qua kết quả phân phối cổ phiếu phát hành để hoán đổi nợ theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT.HBC và Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ số 53/2024/BC-HBC. Theo đó, Công ty đã hoán đổi khoản phải thu HBC là 104.785.000.000 VND để nắm giữ 10.478.500 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, chiếm 3,02% vốn điều lệ của HBC. Số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày phát hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định khoản đầu tư này kéo dài nhiều năm nên ghi nhận và trình bày tại khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC") rơi vào trường hợp hủy niêm yết bắt buộc và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sẽ thực hiện hủy niêm yết đối với cổ phiếu HBC theo quy định theo thông báo số 1192/SGDHCM-NY ngày 26/7/2024. Cổ phiếu HBC bị hủy niêm yết tại HOSE từ ngày 06/9/2024.

(3) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 30/6/2024, Công ty đã góp 38.362.500.000 VNĐ, chiếm 15% vốn điều lệ. Công ty TNHH VSSC Steel Center đang hoạt động có lãi trong năm 2023.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị có lợi ích công chúng đang giao dịch trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá trị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị ghi sổ dựa theo phương pháp vốn chủ sở hữu hoặc bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc.

V.6. Nợ xấu

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1.310.519.332.958**	**731.470.908.974**		**1.313.916.139.002**	**740.285.237.012**	
Công ty TNHH MTV VLXD CII E&C	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.129.287.200	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP BETON 6	4.129.287.200	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	3.436.970.057	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	3.436.970.057	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	16.731.432.764	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	12.092.036.746	-		12.092.036.746	-	
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	22.458.123.986	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	22.458.123.986	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	26.831.523.592	5.694.925.781	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 năm dưới 3 năm	26.831.523.592	6.231.100.772	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 3 năm
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	169.260.183.239	103.595.033.319	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	169.260.183.239	103.595.033.319	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm

V.6. Nợ xấu (tiếp theo)

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận (*)	440.796.852.909	261.107.369.381	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	440.796.852.909	261.107.369.381	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Địa ốc Ngân Hiệp	43.104.688.934	26.473.119.514	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	43.104.688.934	26.473.119.514	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Thành phố AQUA	113.638.200.970	68.360.745.359	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	113.638.200.970	68.360.745.359	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH The Forest City	131.505.957.524	78.883.662.100	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	131.505.957.524	78.883.662.100	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	41.411.175.390	25.506.210.085	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	42.411.175.390	26.506.210.085	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Phát triển Đất Việt	20.352.670.635	14.331.910.033	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	20.352.670.635	14.331.910.033	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	40.634.441.366	24.976.467.126	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	40.634.441.366	24.976.467.126	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Du lịch Bình An	36.173.835.137	20.290.390.109	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	36.173.835.137	20.290.390.109	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Hoàn Vũ	25.730.225.489	15.054.208.047	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	25.730.225.489	15.054.208.047	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm

V.6. Nợ xấu (tiếp theo)

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty CP Hoàng Khang Bình Thuận (*)	14.161.087.740	8.473.064.985	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	14.161.087.740	8.473.064.985	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Khu du lịch Quốc tế Hoàng Long (*)	9.596.514.859	6.240.044.920	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	9.596.514.859	6.240.044.920	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	29.555.066.673	20.249.172.335	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	29.555.066.673	20.249.172.335	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	56.420.736.714	24.909.679.722	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	63.015.313.735	32.562.820.329	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 2 năm
Các đối tượng khác	28.610.907.869	16.877.306.799	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 3 năm	24.696.636.892	14.949.918.598	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	12.000.000.000	10.305.849.359	Khoản trả trước quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm	12.000.000.000	12.000.000.000	Khoản trả trước quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm
Các khoản ứng trước nhà cung cấp khác	283.500.000	141.750.000	Khoản trả trước quá hạn từ 1 - 2 năm			

(*) Tại ngày 30/6/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu các công ty này dựa trên giá trị thuần của khoản phải thu (giá trị khoản phải thu trừ giá trị tài sản đảm bảo theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc).

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**867.355.783.207**	**762.454.073.312**	**181.149.682.297**	**24.942.403.003**	**1.835.901.941.819**
Mua trong kỳ	*29.779.005.662*	*4.705.302.159*	*5.886.305.165*	*-*	*40.370.612.986*
Đầu tư XDCB hoàn thành	*-*	*-*	*6.743.428.987*	*-*	*6.743.428.987*
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	*-*	*8.215.347.000*	*-*	*-*	*8.215.347.000*
Thanh lý, nhượng bán	*(52.390.431.664)*	*(28.761.098.282)*	*(7.384.350.548)*	*(10.246.200.807)*	*(98.782.081.301)*
Số dư cuối kỳ	**844.744.357.205**	**746.613.624.189**	**186.395.065.901**	**14.696.202.196**	**1.792.449.249.491**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**198.299.284.904**	**497.029.916.174**	**106.275.923.381**	**22.287.462.618**	**823.892.587.077**
Khấu hao trong kỳ	*17.205.373.243*	*20.186.482.382*	*6.026.957.713*	*416.129.618*	*43.834.942.956*
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	*-*	*4.800.770.834*	*-*	*-*	*4.800.770.834*
Thanh lý, nhượng bán	*(10.421.947.573)*	*(14.530.911.285)*	*(4.365.380.671)*	*(9.827.058.310)*	*(39.145.297.839)*
Số dư cuối kỳ	**205.082.710.574**	**507.486.258.105**	**107.937.500.423**	**12.876.533.926**	**833.383.003.028**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	669.056.498.303	265.424.157.138	74.873.758.916	2.654.940.385	1.012.009.354.742
Số dư cuối kỳ	**639.661.646.631**	**239.127.366.084**	**78.457.565.478**	**1.819.668.270**	**959.066.246.463**

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.180.110.954 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 266.262.950.019 VND.

V.23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023								
Số dư tại ngày 01/01/2023	**736.785.870.000**	**253.132.567.160**	-	**(717.500.000)**	**372.822.448.820**	**343.601.547.426**	**17.443.949.820**	**1.723.068.883.226**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(364.604.850.973)	-	(364.604.850.973)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(21.300.149.901)	(21.300.149.901)
Số dư tại ngày 30/6/2023	**736.785.870.000**	**253.132.567.160**	-	**(717.500.000)**	**372.822.448.820**	**(21.003.303.547)**	**(3.856.200.081)**	**1.337.163.882.352**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024								
Số dư tại ngày 01/01/2024	**736.785.870.000**	**253.132.567.160**	-	**(717.500.000)**	-	**(168.865.083.788)**	**(22.566.013.323)**	**797.769.840.049**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	100.522.507.979	-	100.522.507.979
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(11.305.625.506)	(11.305.625.506)
Số dư tại ngày 30/6/2024	**736.785.870.000**	**253.132.567.160**	-	**(717.500.000)**	-	**(68.342.575.809)**	**(33.871.638.829)**	**886.986.722.522**

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2024		01/01/2024		30/6/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	497.500.000.000	-	495.551.095.890	-	497.500.000.000	495.551.095.890
Phải thu khách hàng	1.968.777.795.860	(577.195.523.343)	2.019.576.149.119	(573.619.001.990)	1.391.582.272.517	1.445.957.147.129
Phải thu khác	40.637.255.681	-	45.199.055.469	-	40.637.255.681	45.199.055.469
Tiền và các khoản tương đương tiền	285.067.551.410	-	669.710.791.326	-	285.067.551.410	669.710.791.326
TỔNG CỘNG	**2.791.982.602.951**	**(577.195.523.343)**	**3.314.137.091.804**	**(573.619.001.990)**	**2.214.787.079.608**	**2.740.518.089.814**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	2.507.135.898.422	-	3.017.300.316.139	-	2.507.135.898.422	3.017.300.316.139
Phải trả người bán	1.483.262.663.091	-	2.009.778.690.862	-	1.483.262.663.091	2.009.778.690.862
Chi phí phải trả	11.602.908.630	-	29.757.896.661	-	11.602.908.630	29.757.896.661
Phải trả khác	177.126.403.472	-	190.137.970.286	-	177.126.403.472	190.137.970.286
TỔNG CỘNG	**4.179.127.873.615**	**-**	**5.246.974.873.948**	**-**	**4.179.127.873.615**	**5.246.974.873.948**

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Trong kỳ 6 tháng đầu năm và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	**2.442.726.426.846**	**4.324.600**	**3.514.449.918.871**	**126.726.789.379**	**6.083.907.459.696**	**(1.613.182.560.427)**	**4.470.724.899.269**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.323.745.922.939	4.324.600	2.080.435.142.062	66.539.509.668	4.470.724.899.269	-	4.470.724.899.269
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	118.980.503.907	-	1.434.014.776.809	60.187.279.711	1.613.182.560.427	(1.613.182.560.427)	-
2. Tổng chi phí	**2.484.806.163.756**	**262.471.963**	**3.552.760.862.737**	**129.138.910.396**	**6.166.968.408.852**	**(1.616.915.675.772)**	**4.550.052.733.080**
Giá vốn	2.451.816.316.607	-	3.485.150.186.524	125.924.743.410	6.062.891.246.541	(1.612.597.961.660)	4.450.293.284.881
Giá vốn từ bán hàng	*2.332.444.612.448*	-	*2.040.348.426.752*	*65.278.598.055*	*4.438.071.637.255*	-	*4.438.071.637.255*
Giá vốn từ bán hàng cho bộ phận khác	*119.371.704.159*	-	*1.444.801.759.772*	*60.646.145.355*	*1.624.819.609.286*	*(1.612.597.961.660)*	*12.221.647.626*
Chi phí chung	32.989.847.149	262.471.963	67.610.676.213	3.214.166.986	104.077.162.311	(4.317.714.112)	99.759.448.199
3. Lợi nhuận tài chính	78.042.672.151	159.549.528	(54.410.805.787)	(3.735.453.472)	**20.055.962.420**	85.884.364.047	**105.940.326.467**
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	91.578.443.270	709.136.364	(4.113.259.441)	6.574.765	**88.180.894.958**	(415.695.870)	**87.765.199.088**
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	127.541.378.511	610.538.529	(96.835.009.094)	(6.140.999.724)	**25.175.908.222**	89.201.783.522	**114.377.691.744**
6. Tài sản bộ phận	3.896.613.457.761	37.172.541.336	3.689.530.695.498	153.006.862.290	**7.776.323.556.885**	(2.559.660.521.553)	**5.216.663.035.332**
Trong đó, tài sản không phân bổ	*5.933.656.541*	*2.621.963.489*	*3.752.275.655*	-	*12.307.895.685*	*1.184.407.689*	**13.492.303.374**
7. Nợ phải trả bộ phận	2.682.917.849.250	4.229.159.209	3.013.075.415.031	145.686.271.593	**5.845.908.695.083**	(1.516.232.382.273)	**4.329.676.312.810**
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	41.770.212.425	**41.770.212.425**

X.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Trong kỳ 6 tháng đầu năm và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	**5.757.162.178.349**	**8.204.250.097**	**6.079.386.691.052**	**179.222.490.065**	**12.023.975.609.563**	**(4.590.973.815.381)**	**7.433.001.794.182**
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	3.808.825.027.951	8.204.250.097	3.452.469.402.469	163.503.113.665	7.433.001.794.182	-	**7.433.001.794.182**
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	1.948.337.150.398	-	2.626.917.288.583	15.719.376.400,00	4.590.973.815.381	(4.590.973.815.381)	-
2. Tổng chi phí	**5.994.412.461.476**	**8.340.792.640**	**6.091.128.069.885**	**188.543.439.926**	**12.282.424.763.927**	**(4.596.881.458.353)**	**7.685.543.305.574**
Giá vốn	5.731.612.066.842	8.175.092.397	6.018.991.974.267	184.121.864.843	11.942.900.998.349	(4.591.699.880.361)	7.351.201.117.988
Giá vốn từ bán hàng	*3.782.197.161.983*	*8.175.092.397*	*3.393.901.569.560*	*166.927.294.048*	7.351.201.117.988	-	7.351.201.117.988
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	*1.949.414.904.859*	-	*2.625.090.404.707*	*17.194.570.795*	4.591.699.880.361	*(4.591.699.880.361)*	-
Chi phí chung	262.800.394.634	165.700.243	72.136.095.618	4.421.575.083	339.523.765.578	(5.181.577.992)	334.342.187.586
3. Lợi nhuận tài chính	4.622.357.416	212.746.891	(47.362.983.849)	(5.036.492.469)	**(47.564.372.011)**	(67.053.755.629)	**(114.618.127.640)**
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	(11.905.016.419)	49.488.000	(1.218.465.774)	1.009.098	(13.072.985.095)	(3.479.276.902)	**(16.552.261.997)**
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	(244.532.942.130)	125.692.348	(60.322.828.456)	(14.356.433.232)	**(319.086.511.470)**	(64.625.389.559)	**(383.711.901.029)**
6. Tài sản bộ phận	6.096.376.878.773	84.757.673.112	4.496.986.168.592	209.443.648.401	**10.887.564.368.878**	(3.268.586.192.274)	**7.618.978.176.604**
Trong đó, tài sản không phân bổ	*5.933.656.541*	*2.621.963.489*	*3.787.646.995*	-	*12.343.267.025*	*1.568.552.971*	**13.911.819.996**
7. Nợ phải trả bộ phận	4.542.233.383.122	46.087.599.796	3.595.406.074.253	189.999.429.033	**8.373.726.486.204**	(2.070.010.391.280)	**6.303.716.094.924**
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	41.770.212.425	**41.770.212.425**